



SCIC - CN MIỀN TRUNG
ĐẾN 08 -04- 2015
Số CV đến:.....221.....

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN
XUẤT KHẨU QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070165 ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/01/2015 với mã số doanh nghiệp là 4000101608), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam tại Đà Nẵng – 244 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam - Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam – 821/11 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ – Tổ 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Mộc Việt Đức – 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhon - Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam – Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhon, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc – Thôn Tứ Ngân, Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Ngọc Vinh, Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510 3843665
- Fax: (84) 0510 3843619
- Website: www.forexcoqnam.com
- Email: forexcoqnam@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 613 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 66 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phú Thống | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2011 |
| • Ông Phan Quang Đình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Phạm Hồi Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Trần Đình Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Quảng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Liên | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Quốc Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Trúc Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|--------------|--|
| • Ông Quảng Thanh Bình | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/01/2015 |
| • Ông Phạm Phú Thống | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/04/2007
Miễn nhiệm ngày 02/01/2015 |
| • Ông Phạm Hồi Trang | Phó giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/01/2007
Miễn nhiệm ngày 23/06/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Công Quang | Phó giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Đình Nam | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

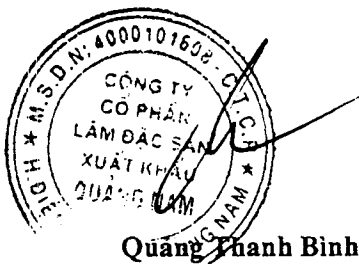
Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

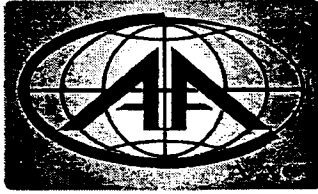
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Quảng Thanh Bình

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 538/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19/03/2015, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

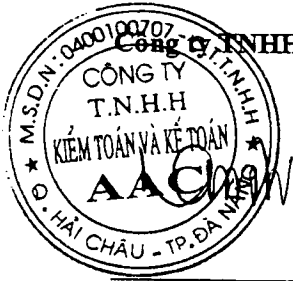
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và

tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.012.821.516	91.193.742.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.826.837.094	5.190.781.851
1. Tiền	111	5	5.826.837.094	5.190.781.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.589.437.408	19.104.277.183
1. Phải thu khách hàng	131		22.305.834.396	12.371.087.670
2. Trả trước cho người bán	132		4.358.735.549	4.374.602.708
3. Các khoản phải thu khác	135	6	3.370.085.934	3.557.121.771
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.445.218.471)	(1.198.534.966)
IV. Hàng tồn kho	140		54.431.304.874	64.121.386.229
1. Hàng tồn kho	141	7	54.641.708.895	65.130.115.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(210.404.021)	(1.008.729.690)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.165.242.140	2.777.297.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	209.519.371	79.857.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.016.428.684	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	112.613.299	55.938.782
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.826.680.786	2.641.500.803
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.646.383.152	29.718.064.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.125.300.869	24.932.778.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.941.230.869	22.677.404.915
- Nguyên giá	222		73.661.721.829	73.376.530.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.720.490.960)	(50.699.125.987)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.136.070.000	2.136.070.000
- Nguyên giá	228		2.136.070.000	2.136.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	48.000.000	119.304.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	4.453.530.439	3.573.990.361
1. Đầu tư dài hạn khác	258		4.453.530.439	4.147.219.961
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(573.229.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.067.551.844	1.211.294.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.067.551.844	1.211.294.760
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.659.204.668	120.911.806.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.328.669.529	83.806.336.718
I. Nợ ngắn hạn	310		81.426.525.395	79.330.057.985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	69.297.024.917	64.889.994.980
2. Phải trả người bán	312		5.354.154.933	6.401.062.598
3. Người mua trả tiền trước	313		2.133.170.378	2.587.957.331
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	85.137.666	871.889.498
5. Phải trả người lao động	315		2.738.555.124	3.320.967.847
6. Chi phí phải trả	316	18	78.602.964	73.112.120
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.902.434.410	1.324.127.608
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(162.554.997)	(139.053.997)
II. Nợ dài hạn	330		2.902.144.134	4.476.278.733
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	2.902.144.134	4.476.278.733
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.330.535.139	37.105.470.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	34.330.535.139	37.105.470.099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	5.352.835.700	5.352.835.700
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1.403.042.735	1.403.042.735
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	(2.425.343.296)	349.591.664
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.659.204.668	120.911.806.817

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	34.183,62	47.052,45
	EUR	4.623,38	620,02



Quang Thanh Bình

Quảng Nam, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Đình Nam

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	185.874.909.995	235.853.908.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	137.057.045	20.417.060
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	185.737.852.950	235.833.491.338
4. Giá vốn hàng bán	11	23	161.620.879.688	210.987.318.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>24.116.973.262</u>	<u>24.846.172.651</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.642.079.518	2.077.228.711
7. Chi phí tài chính	22	25	4.955.627.572	6.868.308.454
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.662.102.632	6.398.491.042
8. Chi phí bán hàng	24		7.220.137.358	6.272.094.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.697.032.070	13.491.184.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(3.113.744.220)</u>	<u>291.813.627</u>
11. Thu nhập khác	31	26	684.160.609	323.252.965
12. Chi phí khác	32	27	345.351.349	476.343.915
13. Lợi nhuận khác	40		<u>338.809.260</u>	<u>(153.090.950)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>(2.774.934.960)</u>	<u>138.722.677</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	737.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>(2.774.934.960)</u>	<u>137.984.820</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(925)	46

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Thanh Bình

Trần Đình Nam

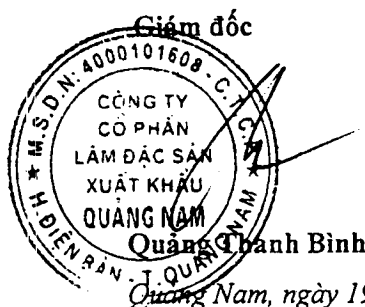
Nguyễn Thị Liễu

Quảng Nam, ngày 19 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	185.866.154.005	277.238.157.727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(159.197.436.488)	(213.779.570.302)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.415.850.501)	(21.996.947.873)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.656.611.788)	(6.423.246.655)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(292.352.575)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	881.758.670	1.573.523.217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.748.405.186)	(28.805.159.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.270.391.288)	7.514.403.582
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.096.727.039)	(3.227.899.700)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	2.272.727
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	886.768.524	1.382.812.357
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	313.382.525	410.930.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	103.424.010	(1.431.883.893)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	149.398.116.691	219.973.811.161
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(146.589.602.773)	(227.706.389.684)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(304.000)	(640.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.808.209.918	(8.372.648.523)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	641.242.640	(2.290.128.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.190.781.851	7.474.709.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(5.187.397)	6.201.086
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.826.837.094	5.190.781.851



Kế toán trưởng

Trần Đình Nam

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070165 ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/01/2015 với mã số doanh nghiệp là 4000101608), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam tại Đà Nẵng – 244 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam - Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam – 821/11 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ – Tổ 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Mộc Việt Đức – 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn - Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam – Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc – Thôn Tứ Ngân, Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng xuất khẩu;
 - Áp dụng mức thuế suất 10% đối với gỗ nguyên liệu giấy, gỗ dăm, hàng mộc,... bán nội địa.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	302.753.814	570.187.032
Tiền gửi ngân hàng	5.524.083.280	4.620.594.819
Cộng	5.826.837.094	5.190.781.851

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về cho vay trồng rừng (quá hạn)	429.499.200	-
Lãi liên doanh Vijachip	739.116.896	1.606.534.455
Lãi cho vay trồng rừng	1.710.220.000	1.269.009.190
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT)	109.319.001	211.088.174
Phải thu khác	381.930.837	470.489.952
Cộng	3.370.085.934	3.557.121.771

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.404.584.556	18.614.998.794
Công cụ, dụng cụ	147.451.547	126.412.715
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.449.159.249	33.224.865.676
- Hoạt động sản xuất	20.634.265.269	23.820.133.077
- Hoạt động trồng rừng	8.814.893.980	9.404.732.599
Thành phẩm	8.447.089.352	9.240.760.643
Hàng hóa	1.193.424.191	3.923.078.091
Cộng	54.641.708.895	65.130.115.919

Toàn bộ hàng tồn kho đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngân hàng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	209.519.371	79.857.933
Cộng	209.519.371	79.857.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	85.445.783	52.784.832
Các khoản khác phải thu nhà nước	27.167.516	3.153.950
Cộng	112.613.299	55.938.782

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	2.826.680.786	2.641.500.803
Cộng	2.826.680.786	2.641.500.803

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	44.722.368.190	22.978.764.353	5.033.875.207	250.725.386	390.797.766	73.376.530.902
Trình bày lại	(1.517.110.033)	1.565.731.876	(120.165.543)	71.543.700	-	-
Tăng trong năm	391.291.700	170.845.617	-	-	-	562.137.317
Đ/tư XD/CB h/thành	233.206.800	372.686.922	-	-	-	605.893.722
Giảm trong năm	253.314.735	629.525.377	-	-	-	882.840.112
Số cuối năm	43.576.441.922	24.458.503.391	4.913.709.664	322.269.086	390.797.766	73.661.721.829
Khấu hao						
Số đầu năm	30.158.856.668	16.469.554.361	3.539.462.602	213.744.001	317.508.355	50.699.125.987
Trình bày lại	(283.932.301)	298.490.776	(68.350.620)	53.792.145	-	-
Khấu hao trong năm	2.469.254.850	1.986.194.446	392.150.180	19.865.700	35.593.802	4.903.058.978
Giảm trong năm	252.168.628	629.525.377	-	-	-	881.694.005
Số cuối năm	32.092.010.589	18.124.714.206	3.863.262.162	287.401.846	353.102.157	54.720.490.960
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.563.511.522	6.509.209.992	1.494.412.605	36.981.385	73.289.411	22.677.404.915
Số cuối năm	11.484.431.333	6.333.789.185	1.050.447.502	34.867.240	37.695.609	18.941.230.869

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là: 35.880.124.090 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 13.561.179.533 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.136.070.000	2.136.070.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.136.070.000	2.136.070.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.136.070.000	2.136.070.000
Số cuối năm	2.136.070.000	2.136.070.000

Là quyền sử dụng không thời hạn 1.620 m² đất tại Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 1.905.070.000 đồng, mục đích sử dụng: Xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng công ty và 308 m² đất tại Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 231.000.000 đồng, mục đích sử dụng: Xây dựng nhà ăn của nhân viên tại Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lắp đặt hệ thống xử lý và làm mềm nước	-	119.304.000
Chi phí trang bị tháp sơn màng nước	48.000.000	-
Cộng	48.000.000	119.304.000

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	4.453.530.439	4.147.219.961
- Cho vay trồng rừng	1.258.479.675	2.574.747.399
- Góp vốn vào Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật	3.195.050.764	1.572.472.562
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(573.229.600)
- Các khoản cho vay trồng rừng quá hạn thu hồi	-	(573.229.600)
Cộng	4.453.530.439	3.573.990.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	231.951.757	301.702.684
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	829.711.428	903.085.303
Chi phí bảo hiểm	5.888.659	6.506.773
Cộng	1.067.551.844	1.211.294.760

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	67.054.640.248	62.293.305.445
- Ngân hàng NN & PTNT - CN KCN Điện Nam Điện Ngọc	7.711.437.494	11.000.685.469
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	59.321.221.844	51.270.639.066
- Kho bạc Nhà nước Huyện Núi Thành	21.980.910	21.980.910
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.242.384.669	2.596.689.535
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.242.384.669	2.596.689.535
Cộng	69.297.024.917	64.889.994.980

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	85.137.666	871.889.498
Cộng	85.137.666	871.889.498

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	78.602.964	73.112.120
Cộng	78.602.964	73.112.120

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	175.577.504	201.936.492
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	529.880.648	26.801.443
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.196.976.258	1.095.389.673
- <i>Tạm nhập gỗ keo</i>	673.467.029	337.842.000
- <i>Cổ tức phải trả</i>	6.664.415	6.968.415
- <i>Phải trả phụ cấp HDQT và Ban kiểm soát</i>	65.129.000	129.000
- <i>Quy từ thiện</i>	67.809.703	96.534.703
- <i>Phải trả khác</i>	383.906.111	653.915.555
Cộng	1.902.434.410	1.324.127.608

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	2.902.144.134	4.476.278.733
- <i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	2.902.144.134	4.476.278.733
Cộng	2.902.144.134	4.476.278.733

Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 356/2014/VCB-KHDN ngày 30 tháng 09 năm 2014: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 03/10/2014). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn trung hạn đầu tư mua tài sản mở rộng sản xuất kinh doanh. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 203/VCB-KHDN ngày 05 tháng 08 năm 2013: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 23/08/2013). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bảo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn trung hạn đầu tư mua tài sản. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng vay số 172/2012/VCB-KHDN ngày 27 tháng 07 năm 2012: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 17/09/2012). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mua tài sản. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 197/VCB-KHDN ngày 02 tháng 08 năm 2011: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 29/09/2011). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn trung hạn đầu tư tài sản mở rộng sản xuất kinh doanh. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 184/VCB-KHDN ngày 08 tháng 10 năm 2010: Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên (ngày 28/02/2011). Lãi suất vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn trung hạn đầu tư mua tài sản. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	30.000.000.000	-	5.526.461.653	1.403.042.735	211.606.844	37.141.111.232
Tăng trong năm	-	34.550.447	-	-	137.984.820	172.535.267
Giảm trong năm	-	34.550.447	173.625.953	-	-	208.176.400
Số dư tại 31/12/2013	30.000.000.000	-	5.352.835.700	1.403.042.735	349.591.664	37.105.470.099
Số dư tại 01/01/2014	30.000.000.000	-	5.352.835.700	1.403.042.735	349.591.664	37.105.470.099
Tăng trong năm	-	129.944.502	-	-	(2.774.934.960)	(2.644.990.458)
Giảm trong năm	-	129.944.502	-	-	-	129.944.502
Số dư tại 31/12/2014	30.000.000.000	-	5.352.835.700	1.403.042.735	(2.425.343.296)	34.330.535.139

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	19.518.000.000	19.518.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.482.000.000	10.482.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	349.591.664	211.606.844
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.774.934.960)	137.984.820
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.425.343.296)	349.591.664

22. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	185.874.909.995	235.853.908.398
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	106.447.906.941	69.993.403.397
+ Doanh thu bán nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	79.427.003.054	165.860.505.001
Các khoản giảm trừ doanh thu	137.057.045	20.417.060
+ Hàng bán bị trả lại	137.057.045	20.417.060
Cộng	185.737.852.950	235.833.491.338

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	90.049.015.057	59.120.659.736
Giá vốn nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	71.571.864.631	151.866.658.951
Cộng	161.620.879.688	210.987.318.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	754.593.335	269.703.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	739.116.896	1.606.534.455
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148.369.287	200.990.831
Cộng	1.642.079.518	2.077.228.711

25. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	4.662.102.632	6.398.491.042
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(143.730.400)	(41.580.000)
Lãi phải trả tiền khách hàng ứng trước	-	172.997.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	307.310.838	305.769.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.944.502	32.630.125
Cộng	4.955.627.572	6.868.308.454

26. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	2.272.727
Thanh lý công cụ dụng cụ, vật liệu, phế liệu	142.804.541	3.000.001
Thu tiền theo tỷ lệ ăn chia do khai thác rừng của hộ nhận khoán	110.854.000	-
Thu đền bù rừng do giải phóng mặt bằng	-	85.498.000
Thu từ bảo hiểm đền bù	45.207.742	-
Thu tiền cho thuê nhà	109.090.908	109.090.909
Thu bồi thường, phạt chặt keo, lỗi vật tư	11.771.100	62.352.256
Các khoản thu nhập khác	264.432.318	61.039.072
Cộng	684.160.609	323.252.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thiệt hại do bão	194.574.363	-
Chi phí thu hồi rừng (rừng keo ở Tam Xuân, Tam Thạch)	-	93.888.879
Phí quản lý công ty đại chúng	10.000.000	10.000.000
Chi phí tiền phạt	2.805.454	239.480.152
Truy thu thuế GTGT theo biên bản thanh tra thuế	-	114.200.260
Chi phí chậm đóng BHXH	2.885.765	18.707.486
Giá vốn vật tư, công cụ dụng cụ đã xuất bán	105.869.999	-
Chi phí khác	29.215.768	67.138
Cộng	345.351.349	476.343.915

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.774.934.960)	138.722.677
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(609.780.136)	(1.224.146.557)
Điều chỉnh tăng	129.336.760	382.387.898
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.645.541	-
- Chi phí tiền phạt	5.691.219	258.187.638
- Phí quản lý công ty đại chúng	10.000.000	10.000.000
- Truy thu thuế GTGT theo biên bản thanh tra thuế	-	114.200.260
Điều chỉnh giảm	739.116.896	1.606.534.455
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	739.116.896	1.606.534.455
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.384.715.096)	(1.085.423.880)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	737.857
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu (2007 - 2011)	-	737.857
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.774.934.960)	137.984.820

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.774.934.960)	137.984.820
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(2.774.934.960)	137.984.820
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(925)	46

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.578.779.971	43.371.843.010
Chi phí nhân công	23.972.330.092	22.050.422.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.903.058.978	5.117.361.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.331.965.001	13.860.208.092
Chi phí khác bằng tiền	10.392.952.456	6.047.355.330
Cộng	113.179.086.498	90.447.190.504

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

		31/12/2014		31/12/2013
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính	543.488,17	160.302,53	512.537,17	620,02
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.183,62	4.623,38	47.052,45	620,02
Phải thu khách hàng	474.516,03	155.679,15	388.351,32	-
Phải thu khác	34.788,52	-	77.133,40	-
Nợ phải trả tài chính	223.583,08	-	182.377,20	-
Vay và nợ ngắn hạn	151.881,08	-	110.675,20	-
Vay và nợ dài hạn	71.702,00	-	71.702,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực khai thác rừng, chế biến gỗ, nguyên liệu giấy và lâm đặc sản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động nêu trên. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng nội địa và các nước Châu Âu. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm; Đối với khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước tiền hàng ngay sau khi ký hợp đồng kinh tế. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ. Với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	69.297.024.917	2.902.144.134	72.199.169.051
Phải trả người bán	5.354.154.933	-	5.354.154.933
Chi phí phải trả	78.602.964	-	78.602.964
Phải trả khác	1.129.166.555	-	1.129.166.555
Cộng	75.858.949.369	2.902.144.134	78.761.093.503
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	64.889.994.980	4.476.278.733	69.366.273.713
Phải trả người bán	6.401.062.598	-	6.401.062.598
Chi phí phải trả	73.112.120	-	73.112.120
Phải trả khác	998.854.970	-	998.854.970
Cộng	72.363.024.668	4.476.278.733	76.839.303.401

Hiện tại, Công ty đang có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.826.837.094	-	5.826.837.094
Phải thu khách hàng	22.288.599.396	-	22.288.599.396
Phải thu khác	1.996.721.740	-	1.996.721.740
Các khoản đầu tư tài chính	-	4.453.530.439	4.453.530.439
Cộng	30.112.158.230	4.453.530.439	34.565.688.669

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.190.781.851	-	5.190.781.851
Phải thu khách hàng	12.353.852.670	-	12.353.852.670
Phải thu khác	3.254.094.412	-	3.254.094.412
Các khoản đầu tư tài chính	-	3.573.990.361	3.573.990.361
Cộng	20.798.728.933	3.573.990.361	24.372.719.294

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất hàng mộc và mua bán dăm gỗ; Theo khu vực địa lý, công ty có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm		Hoạt động bán nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu	106.447.906.941	69.993.403.397	79.427.003.054	165.860.505.001	185.874.909.995	235.853.908.398
- Bán trong nước	33.201.081.969	18.818.624.870	79.427.003.054	165.860.505.001	112.628.085.023	184.679.129.871
- Xuất khẩu	73.246.824.972	51.174.778.527	-	-	73.246.824.972	51.174.778.527
Các khoản giảm trừ doanh thu	137.057.045	20.417.060	-	-	137.057.045	20.417.060
+ Hàng bán bị trả lại (hàng nội địa)	137.057.045	20.417.060	-	-	137.057.045	20.417.060
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.310.849.896	69.972.986.337	79.427.003.054	165.860.505.001	185.737.852.950	235.833.491.338
- Bán trong nước	33.064.024.924	18.798.207.810	79.427.003.054	165.860.505.001	112.491.027.978	184.658.712.811
- Xuất khẩu	73.246.824.972	51.174.778.527	-	-	73.246.824.972	51.174.778.527
Giá vốn hàng bán	90.523.775.667	59.120.659.736	71.097.104.021	151.866.658.951	161.620.879.688	210.987.318.687
- Bán trong nước	28.979.894.178	23.535.699.461	71.097.104.021	151.866.658.951	100.076.998.199	175.402.358.412
- Xuất khẩu	61.543.881.489	35.584.960.275	-	-	61.543.881.489	35.584.960.275
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Phải thu khách hàng	21.793.633.898	11.101.599.464	512.200.498	1.269.488.206	22.305.834.396	12.371.087.670
Trả trước cho người bán	2.871.367.749	2.828.980.108	1.487.367.800	1.545.622.600	4.358.735.549	4.374.602.708
Phải trả người bán	5.353.734.534	6.400.642.199	420.399	420.399	5.354.154.933	6.401.062.598
Người mua trả tiền trước	2.133.170.378	2.387.957.331	-	200.000.000	2.133.170.378	2.587.957.331
Tài sản cố định hữu hình	13.318.218.857	16.153.338.477	559.787.713	730.456.739	13.878.006.570	16.883.795.216
- Nguyên giá	63.923.150.357	62.479.617.958	1.762.126.022	1.762.126.022	65.685.276.379	64.241.743.980
- Khấu hao lũy kế	(50.604.931.500)	(46.326.279.481)	(1.202.338.309)	(1.031.669.283)	(51.807.269.809)	(47.357.948.764)
Tài sản cố định vô hình	231.000.000	231.000.000	-	-	231.000.000	231.000.000
- Nguyên giá	231.000.000	231.000.000	-	-	231.000.000	231.000.000
- Khấu hao lũy kế	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	6.968.294.299	7.698.679.699
- Nguyên giá	-	-	-	-	9.881.515.450	11.039.856.922
- Khấu hao lũy kế	-	-	-	-	(2.913.221.151)	(3.341.177.223)
Mua sắm tài sản trong năm	1.168.031.039	2.994.291.091	-	131.330.909	1.168.031.039	3.125.622.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

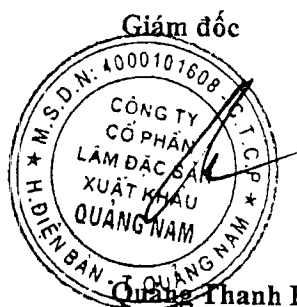
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	556.956.413	457.629.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	171.036.000	171.039.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Trần Đình Nam

Người lập biểu

Nguyễn Thị Liễu

Quảng Nam, ngày 19 tháng 03 năm 2015